VIETNAM 1:50,000

EDITION 3-TPC
XUẤT-BẢN LẦN THỨ 3-TPC

TUY HÒA

SHEET 6835 II
SERIES L7014

LEGEND—CHÚ-TỪ

MAP INFORMATION AS OF 1969
BẢN-ĐỒ TIN-TỨC NĂM 1969

On this map a LANE is considered as being a minimum of 2.4 m. (8 feet) in width — Trên bản-đồ này một LỐI XE ĐI đã được coi như rộng ít nhất là 2,4 mét

Dense forest or jungle indicates more than 25 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally impassable on foot. Clear forest indicates more than 25 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally passable on foot. Vegetation classified by office identification from aerial photography.
Rừng rậm hay rừng già chỉ rừng cây bao phủ mặt đất trên 25% lập thành vòm cây kín và phía dưới rừng không thể qua lại được. Rừng thưa chỉ rừng cây bao phủ mặt đất trên 25% lập thành vòm cây kín và phía dưới rừng có thể qua lại được. Thảo mộc phân-loại theo không-ảnh

WHEN REFERRING TO POPULATED PLACE NAMES, INCLUDE UTM GRID COORDINATES
THE NUMBER IN PARENTHESES FOLLOWING A POPULATED PLACE NAME INDICATES MORE THAN ONE PLACE IS SO NAMED WITHIN THE MAP SHEET AREA

ROADS — *ĐƯỜNG-SÁ*
- All weather, hard surface, two or more lanes wide — *Đường tráng nhựa, có hai hay trên hai lối xe đi* (3 LANES / 3 LỐI XE ĐI)
- All weather, loose or light surface, two or more lanes wide — *Đường cán đá hay tráng mỏng, có hai hay trên hai lối xe đi* (3 LANES / 3 LỐI XE ĐI)
- All weather, hard surface, one lane wide — *Đường tráng nhựa có một lối xe đi*
- All weather, loose or light surface, one lane wide — *Đường cán đá hay tráng mỏng, có một lối xe đi*
- Fair or dry weather, loose surface — *Đường đất*
- Cart track — *Đường dùng khai-khẩn*
- Footpath, trail — *Đường mòn, đường bộ-hành*

ROUTE MARKERS — *DANH-HIỆU ĐƯỜNG-SÁ*
- National; Interprovincial — *Quốc-lộ; Liên tỉnh lộ* (QL 1; LTL 8B)
- Provincial; Communal or other — *Tỉnh-lộ; Hương-lộ hay khác* (TL 7A; 548)

RAILROADS — *ĐƯỜNG XE LỬA*
- Normal gauge, single track, 1 meter (3′3⅜″) wide; Station — *Loại đường thường, một đường, rộng 1 mét; Ga, trạm*
- Normal gauge, double track — *Loại đường thường, hai đường*
- Narrow gauge, single track — *Loại đường hẹp, một đường*

Airfield: All weather; Seasonal — *Sân bay: Dùng quanh năm; Từng mùa*

Bridge
- Wood — *Cầu gỗ*
- Steel — *Cầu sắt*
- Concrete — *Cầu xây*
- Footbridge — *Cầu nhỏ*
- Ferry — *Phà*
- Ford — *Chỗ lội qua*
- Road on levee — *Đường đắp*
- Levee; Wall — *Bờ đắp; Tường*

Canal or ditch; Less than 18 meters wide; Over 18 meters wide — *Kinh hay mương đào: Rộng dưới 18 mét; Rộng trên 18 mét*

- Built-up area — *Thôn-thị*
- Village — *Làng*
- Church; Christian shrine; School — *Nhà thờ; Thập-tự; Trường học*
- Temple; Pagoda; Minor pagoda — *Đền, miếu; Chùa; Am*
- Post office; Telegraph; Telephone — *Bưu-cục; Điện-tín; Điện-thoại*
- Cemetery — *Nghĩa-địa*
- Fort; Ruins — *Đồn; Tàn-tích*
- Horizontal control point — *Điểm trắc-địa*
- Spot elevation in meters: Checked; Unchecked — *Cao-độ tính ra mét: Đã được kiểm lại; Chưa được kiểm lại* (×729 ×729)
- International boundary — *Ranh giới Quốc-gia*
- Phần boundary — *Ranh giới Phần*
- Tỉnh boundary — *Ranh giới Tỉnh*
- Delegation boundary — *Ranh giới quận*
- Area name — *Tên vùng hay địa-điểm* (HAO LONG)
- Province office; Delegation office — *Trụ-sở hành-chánh Tỉnh; Trụ-sở hành-chánh Quận*
- Tank; Well; Spring — *Bể chứa nước; Giếng; Nguồn*
- Masonry dam; Earthen dam — *Đập xây; Đập đất*
- Lake or pond: Perennial; Intermittent — *Hồ hay ao: Có nước quanh năm; Từng mùa*

- Salt evaporator — *Ruộng muối*
- Limestone mountain — *Núi đá Vôi*
- Sand — *Cát*
- Large rapids — *Ghềnh chảy mạnh*
- Large falls — *Thác lớn*
- Small falls — *Thác nhỏ* (Falls)
- Dense forest or jungle — *Rừng rậm hay rừng già*
- Clear forest — *Rừng thưa*
- Plantation; Tea — *Đồn-điền; Trà*
- Rice; Swamp — *Ruộng lúa; Đồng lầy*
- Land subject to inundation — *Đất có thể lụt*
- Nipa; Mangrove — *Dừa nước; Cây bần*
- Coffee; Rubber — *Cà-phê; Cao-su*
- Palm; Brushwood — *Gồi; Bụi rậm*
- Pine; Bamboo — *Thông; Tre*

Depth curves; Soundings in meters — *Vòng độ sâu; Độ sâu tính ra mét*
Sunken rocks — *Mỏm đá ngầm*
Foreshore flat; Lighthouse — *Đáy biển nông; Hải đăng*
Rocks awash; Reef — *Mỏm đá sát mặt nước; Giải đá*
Limit of danger; Submerged reef — *Giới-hạn nguy hiểm; Giải đá ngầm*
Wreck: Sunken; Exposed — *Xác tàu; Chìm; Nổi*
Sea wall or revetment — *Đê chắn nước biển hay bờ đá*
Wharf or pier — *Cầu tàu hay đê biển*

HYDROGRAPHIC DATUM .... APPROXIMATE LEVEL OF LOWEST LOW WATER
MẶT NƯỚC CHUẨN .... MỰC PHONG CHUNG CỬA MẶT NƯỚC RÒNG SÁT

Scale — Tỷ-lệ 1:50,000
1 ½ 0 1 2 3 Statute Miles
1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Meters
1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Yards
1 ½ 0 1 2 3 Nautical Miles

CONTOUR INTERVAL — 20 METERS
SUPPLEMENTARY CONTOURS - 10 METERS

SPHEROID .... EVEREST
GRID ... 1,000 METER UTM: ZONE 49 (BLACK NUMBERED LINES)
PROJECTION .... TRANSVERSE MERCATOR
VERTICAL DATUM .... MEAN SEA LEVEL AT HÀ TIÊN
HORIZONTAL DATUM .... INDIAN DATUM 1960

KHOẢNG CÁCH ĐỀU VÒNG CAO-ĐỘ: 20 MÉT
CÁC VÒNG CAO-ĐỘ PHỤ TỪNG: 10 MÉT

KHỐI BẦU-DỤC .... EVEREST
Ô VUÔNG .... UTM TỪNG 1,000 MÉT; KHU HÌNH THOI 49 (NHỮNG ĐƯỜNG CÓ GHI SỐ ĐEN)
HỆ-THỐNG CHIẾU .... U.T.M.
BÌNH-DIỆN CHUẨN .... MẶT BIỂN TRUNG-BÌNH TẠI HÀ TIÊN
HỆ-THỐNG TRẮC-CẦU CHUẨN .... HỆ-THỐNG TRẮC-CẦU ẤN-ĐỘ 1960

PREPARED BY .... U. S. ARMY TOPOGRAPHIC COMMAND (TPC)
NAMES DATA BY .... NATIONAL GEOGRAPHIC SERVICE, VIETNAM
CONTROL BY .... AMSFE: NGS, VIETNAM: 29TH ENGR. BN: SERVICE GÉOGRAPHIQUE DEL' INDOCHINE
COASTAL HYDROGRAPHY FROM .... NAVOCEANO CHARTS
PRINTED BY .... U. S. ARMY TOPOGRAPHIC COMMAND 7-69
Reprinted by NIMA 06-01

USERS SHOULD REFER CORRECTIONS, ADDITIONS, AND COMMENTS TO THE NIMA OPERATIONAL HELP DESK: 1-800-455-0899; COMMERCIAL 314-263-4864; DSN 693-4864; OR WRITE TO: DIRECTOR, NATIONAL IMAGERY AND MAPPING AGENCY, ATTN.: ES, MAIL STOP L-88, 4600 SANGAMORE ROAD, BETHESDA, MD 20816-5003.
XIN GỞI NHỮNG SỰ SỬA ĐỔI TRONG BẢN-ĐỒ NÀY ĐẾN NHA ĐỊA-DƯ QUỐC GIA, ĐÀLAT, VIỆTNAM

DELINEATION OF INTERNAL ADMINISTRATIVE BOUNDARIES IS APPROXIMATE
RANH GIỚI HÀNH-CHÁNH TRÊN BẢN-ĐỒ NÀY CHỈ PHÁC-HỌA VỚI TÍNH-CÁCH ĐẠI-CƯƠNG

GLOSSARY—CỔ-TỪ

An	village	Núi	mountain
Bao	stream	Phu, Phụng, Phương	village
Bầu	stream, pond	S., Sông Suối	stream
Đầm	lagoon	Thanh	village
Hòn	island	Tourcham	tower
Lao	island	Tram	postal relay station
Nghĩa-địa	cemetery	Viễn	village
Ngọc	stream	Xuân	village

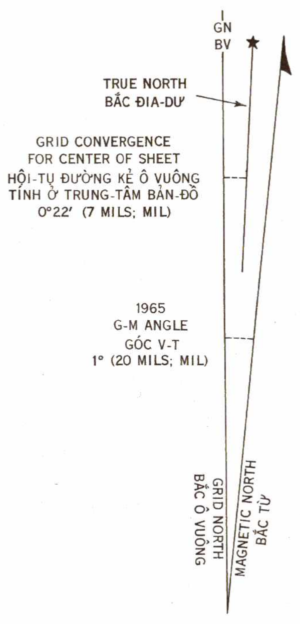

GRID CONVERGENCE FOR CENTER OF SHEET
HỘI-TỤ ĐƯỜNG KẺ Ô VUÔNG TÍNH Ở TRUNG-TÂM BẢN-ĐỒ
0°22′ (7 MILS; MIL)

1965 G-M ANGLE
GÓC V-T
1° (20 MILS; MIL)

TO CONVERT A MAGNETIC AZIMUTH TO A GRID AZIMUTH ADD G-M ANGLE
MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC TỪ THÀNH PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG CỘNG THÊM GÓC V-T

TO CONVERT A GRID AZIMUTH TO A MAGNETIC AZIMUTH SUBTRACT G-M ANGLE
MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG THÀNH PHƯƠNG-GIÁC TỪ TRỪ GÓC V-T

ELEVATION GUIDE — *CHỈ-DẪN CAO-ĐỘ*
BOUNDARIES — *NHỮNG ĐỊA-GIỚI*
ADJOINING SHEETS — *BẢNG RÁP ĐỊA-ĐỒ*

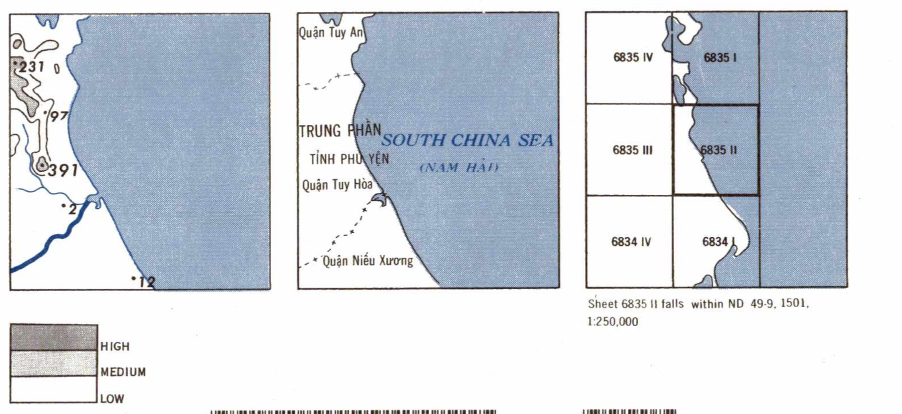

Sheet 6835 II falls within ND 49-9, 1501, 1:250,000

NSN 7643014023342
NIMA Ref No. L701468352
ED. NO. 003

THIS MAP IS RED-LIGHT READABLE

GRID ZONE DESIGNATION / MỆNH-DANH BẢN ĐỒ TRONG KHU KẺ Ô	TO GIVE A STANDARD REFERENCE ON THIS SHEET TO NEAREST 100 METERS	PHƯƠNG-PHÁP TÌM TỌA-ĐỘ TỪNG TRĂM MÉT CHO MỘT ĐỊA ĐIỂM TRONG BẢN-ĐỒ	
49P	SAMPLE POINT: TRẠM MINH CHÍNH	THÍ DỤ: TRẠM MINH CHÍNH	
100,000 M. SQUARE IDENTIFICATION / CHỈ-ĐỊNH Ô VUÔNG TỪNG 100.000 M. — CQ	1. Read letters identifying 100,000 meter square in which the point lies: 2. Locate first VERTICAL grid line to LEFT of point and read LARGE figures labeling the line either in the top or bottom margin, or on the line itself: Estimate tenths from grid line to point: 3. Locate first HORIZONTAL grid line BELOW point and read LARGE figures labeling the line either in the left or right margin, or on the line itself: Estimate tenths from grid line to point:	1. Ghi chữ chỉ-định ô vuông từng 100.000 mét của địa-điểm muốn tìm tọa-độ: 2. Lấy đường ô vuông kẻ DỌC đầu tiên ở phía TRÁI địa điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi phía trên hay phía dưới bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó: Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ dọc đến địa-điểm: 3. Lấy đường ô vuông kẻ NGANG đầu tiên ở phía DƯỚI địa-điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi bên trái hay bên phải bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó: Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ ngang đến địa-điểm:	CQ 14 4 51 3
IGNORE the SMALLER figures of any grid number; these are for finding the full coordinates. Use ONLY the LARGER figures of the grid number: Những con số nhỏ chỉ dùng để ghi những tọa-độ toàn bộ. Chỉ dùng những con SỐ LỚN của số hiệu ô kẻ vuông: Example: Thí dụ: 1438000	SAMPLE REFERENCE:	THÍ DỤ:	CQ144513
	If reporting beyond 9° N-S or 18° E-W, prefix Grid Zone Designation, as:	Nếu phải liên lạc với một địa-điểm cách xa quá 9° Bắc, Nam hay 18° Đông, Tây, hãy ghi ở đằng trước mệnh-danh khu kẻ ô:	49PCQ144513

TUY HÒA (CHÂU THANH), VIETNAM